

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT

Ngày 29-02-2024

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phúc An Hoành,

Các Thẩm phán: Ông Ma Ngọc Trung và ông Nguyễn Đức Nam.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Nam, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Ma Thị Thắm, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 18/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo và có kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2024/QĐ-PT, ngày 08 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐ-PT ngày 30/01/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 689, tổ dân phố 3, phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q. *Có mặt.*

Bị đơn: Bà Lê Thị Bích H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 689, tổ dân phố 3, phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q.

Tạm trú: Số nhà 685, tổ dân phố 3, phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn khi phân chia tài sản ly hôn: Luật sư Lưu Hồ L; địa chỉ: Tổ 15, phường Phan Th, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q. *Có mặt.*

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty cổ phần phát triển Quốc tế Việt Th; địa chỉ: KM 8 + 500 Đại Lộ Thăng L, An Kh, Hoài Đ, thành phố Hà N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn A, Chức vụ: Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị. *Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

2. Bà Trịnh Thị S, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số nhà 677, Tổ dân phố 3, phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q. *Có mặt.*

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị S.

Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T trình bày tại Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Biên bản hòa giải:*

Ông và bà Lê Thị Bích H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có trải qua thời gian tìm hiểu nhau và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, đến ngày 23/12/1998 vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã Hưng Th (nay là phường Hưng Th), thành phố Tuyên Q . Sau khi kết hôn vợ chồng làm ăn, sinh sống tại thành phố Tuyên Q . Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay cãi nhau, mặc dù cả hai đã cố gắng khắc phục song cũng không thể hoà hợp được, khi cãi nhau không dung hoà được. Đến năm 2021, ông cũng đã gửi đơn xin ly hôn lên Toà án, tuy nhiên do suy nghĩ vì con cái nên ông quyết định rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Sau khi rút đơn vợ chồng vẫn không đoàn tụ và hàn gắn được mặc dù ông đã rất cố gắng xong mâu thuẫn thậm chí còn căng thẳng hơn trước, cho đến cuối năm 2021 vợ chồng chính thức sống ly thân, bà H đã chuyển đi chỗ khác ở, hai bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Mâu thuẫn vợ chồng tuy chưa được hoà giải ở cơ sở nhưng đã nhiều lần được hai bên gia đình hoà giải nhưng cũng không có kết quả. Đến nay ông xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Ông đề nghị Toà án giải quyết để vợ chồng được ly hôn để giải thoát cho nhau.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thuỳ Tr, sinh ngày 03/11/2000 và Nguyễn Nam X, sinh ngày 30/8/2005. Nếu ly hôn ông đồng ý để bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Nam X, ông có nghĩa vụ cấp dưỡng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/ tháng, kể từ tháng 03/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, tuy nhiên đến thời điểm xét xử (28/9/2023) cháu X đã đủ 18 tuổi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và đất đai: Trong thời gian chung sống vợ chồng tôi có tài sản chung là nhà đất tại tổ 03 (tổ 05 cũ), phường Nông T, thành phố Tuyên Q nhưng ông có nguyện vọng để lại cho con trai là Nguyễn Nam X được quản lý và sử dụng, đồng thời làm nơi thờ cúng vì con trai ông là cháu nội trưởng, do vậy ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Đối với khoản nợ của Công ty cổ phần phát triển Quốc tế Việt Th số tiền 150 triệu đồng, nay Công ty yêu cầu, ông đồng ý trả một nửa nghĩa là $\frac{1}{2} = 75.000.000$ đồng, còn bà H có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2} = 75.000.000$ đồng; Đối với khoản nợ ngân hàng MB, một mình ông vẫn trả nợ gốc và lãi đều theo đúng hợp đồng đã ký kết cho đến khi hết hạn của hợp đồng.

** Bị đơn bà Lê Thị Bích H trình bày tại Bản tự khai; Biên bản hòa giải:*

Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng bà như ông T trình bày là đúng. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác trong suốt thời gian dài, thậm chí còn bạo lực đánh đập vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến nay đã sống ly thân, tôi chuyển đi thuê nhà tại phường Nông T. Nay ông Nguyễn Quốc T xin ly hôn bà cũng đồng ý, đề nghị Toà án giải quyết để vợ chồng được ly hôn.

Về con chung như ông T trình bày là đúng, vợ chồng bà có 02 con chung là Nguyễn Thuỳ Tr, sinh ngày 03/11/2000 và Nguyễn Nam X, sinh ngày 30/8/2005. Nay các con hiện đã trưởng thành, bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông T có 01 nhà xây kiên cố tại thửa đất số 18c + 18d, tờ Bản đồ số 08, vị trí tại tổ 03 (tổ 05 cũ), phường Nông T, thành phố Tuyên Q. Ngày 04/02/2005 đã được UBND thị xã Tuyên Q (nay là UBND thành phố Tuyên Q) cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H, số AB 378106, sổ vào sổ cấp giấy 00697/NT, trị giá nhà đất ước tính hiện tại khoảng 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết ly hôn tại Tòa án, giữa bà và ông T không tự thỏa thuận được với nhau. Nay bà đề nghị Tòa án chia đôi nhà, đất theo kết quả định giá tài sản, bà có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà đất và có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho ông T là $\frac{1}{2}$;

Ngoài ra, bà còn yêu cầu giải quyết: 01 bộ bàn ghế phòng khách; 01 đồng hồ cây bà để ông T sử dụng, ông T có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho bà là $\frac{1}{2}$ theo kết quả định giá; 01 xe ô tô tải BKS 22C- 008.46 đăng ký tên Công ty TNHH Tuyên H là tài sản chung của vợ chồng tôi, anh T là thành viên của công ty, góp vốn (bằng xe) với 49% vốn góp tại thời điểm đăng ký thành lập công ty, làm dịch vụ vận chuyển, hiện anh T quản lý và sử dụng số tiền thu nhập được; 01 xe ô tô tải BKS 22C- 001.85 đăng ký tên Công ty TNHH Tuyên H là tài sản chung của vợ chồng tôi, anh T là

thành viên của công ty, góp vốn (bằng xe) với 49% vốn góp tại thời điểm đăng ký thành lập công ty, làm dịch vụ vận chuyển. Nguồn tiền để mua chiếc xe ô tô này, do vợ chồng tôi đã cùng vay tiền ngân hàng để mua. Ngày 31/5/2021, anh T đã bán xe với giá 500.000.000 đồng cho ông Hoàng Long G, ông G đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của ông T đủ số tiền, cụ thể “Hoàng Long G chuyển tiền mua ô tô”. Bà đề nghị Tòa án sao kê chứng minh số tiền ông T đã nhận của ông G. Toàn bộ số tiền này ông T quản lý và tự chi tiêu cá nhân. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T được sở hữu phần vốn góp đã góp vào công ty (bằng xe ô tô) và có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho tôi là $\frac{1}{2}$ (là 250.000.000 đồng mà ông T đã bán). Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bà không nộp tiền tạm ứng án phí và hiện tại xin rút toàn bộ yêu cầu chia các tài sản.

Về vay nợ chung: Đối với khoản nợ của Công ty cổ phần phát triển Quốc tế Việt Th số tiền 150 triệu đồng, bà nhất trí ý kiến của Công ty và ông T bà có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ = 75.000.000 đồng, ông T có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ = 75.000.000 đồng; Còn đối với khoản nợ ngân hàng MB trước đó, vợ chồng bà đã thế chấp nhà, đất tại tổ 03, phường Nông T, thành phố Tuyên Q để mua ô tô cũ, đến ngày 31/5/2021, ông T bán đi nhưng không trả nợ ngân hàng, số tiền này ông T đã chi tiêu cá nhân (bà không được sử dụng cùng), tại thời điểm đó vợ chồng vẫn sinh sống cùng nhà, chưa ly thân.

Ngày 19/9/2022, bà đã đi vay số tiền 508.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tuyên Quang (MB), từ đó ngân hàng mới xóa thế chấp và trả Giấy CNQSD đất cho bà, để bà nộp Giấy chứng nhận QSD đất yêu cầu Tòa án chia tài sản là nhà, đất. Số tiền này bà đề nghị ông T có nghĩa vụ trả cho bà $\frac{1}{2}$ là 254.000.000 đồng.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - bà Lưu Hồ L trình bày:* Nhất trí ý kiến và yêu cầu khởi kiện, cũng như việc rút yêu cầu chia một số tài sản của bà Lê Thị Bích H bà trình bày.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc - Công ty cổ phần phát triển Quốc tế Việt Th (ông Đoàn Văn Ph đại diện theo uỷ quyền) trình bày tại Bản tự khai và biên bản hoà giải:* Năm 2018, công ty có cho ông T và bà H vay số tiền 150.000.000 đồng, đến nay chưa trả được. Nay ông T và bà H ly hôn, công ty yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả nợ chung, trong đó chia đôi nghĩa vụ trả nợ; ông T có nghĩa vụ trả 75.000.000 đồng; bà H có nghĩa vụ trả 75.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị S trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích nhà, đất hiện chị H và anh T đang yêu cầu chia khi ly hôn, Năm 2004, bà có mua mảnh đất này của anh Hoàng Văn Th, vợ là Nguyễn Thu K, chiều ngang thửa đất rộng 04m; chiều sâu chạy dài hết thửa đất, trị giá 70.000.000 đồng (Bảy

mười triệu đồng). Do lúc đó anh chị lấy nhau không có nhà ở, anh T là con trai bà, mục đích cho anh chị đứng tên Giấy CNQSD đất để ở, sau này có nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên, bản thân bà chưa viết giấy cho hẳn anh chị, cháu đích tôn Nguyễn Nam X là con đẻ của anh T chị H, khi nào cháu lấy vợ bà sẽ ra công chứng sang tên cho cháu để cháu ở và thờ cúng tổ tiên. Nay anh chị ly hôn bà chỉ đồng ý cho anh chị chia giá trị nhà trên đất, còn đất thì yêu cầu anh chị phải trả lại cho bà. Bà biết chị H có 01 nhà xây và 02 phòng cho thuê và hiện chị có chỗ ở ổn định. Nhà này nếu ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết để cho anh T sở hữu, sử dụng, vì anh có con trai là cháu Nguyễn Nam X, nếu anh T lấy vợ sẽ chuyển đi ở chỗ khác.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đã quyết định:

Áp dụng các Khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

** Tuyên xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Quốc T được ly hôn chị Lê Thị Bích H.

2. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Quốc T và chị Lê Thị Bích H cụ thể:

Anh Nguyễn Quốc T phải trả cho chị Lê Thị Bích H 254.000.000 đồng tiền chị H đã trả Ngân hàng.

Chị Lê Thị Bích H và anh Nguyễn Quốc T mỗi người phải trả Công ty cổ phần phát triển Quốc tế Việt Th 75.000.000 đồng

Tuyên xử giao cho chị Lê Thị Bích H được quyền sở hữu sử dụng một ngôi nhà xây kiên cố tại thửa đất số 18c + 18d tờ bản đồ số 08 tại địa chỉ tổ 03 (tổ 05) cũ, phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q. Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 378106 do UBND thị xã Tuyên Q cấp ngày 04/02/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H. Ngày 22/9/2023 Hội đồng định giá, đã định giá tài sản là: Giá trị vật kiến trúc và giá trị đất là: 1.352.188.400 đồng.

Anh T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 676.094.200 đồng do vậy buộc chị H phải trả cho anh T số tiền chênh lệch của $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 676.094.200 đồng. Nhưng được trừ với số tiền 254.000.000đ tiền chị H đã trả Ngân hàng thay anh T. Chị H còn phải

trả anh T 422.094.200 đồng (Bốn trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi tư nghìn hai trăm đồng).

3. Về án phí: Anh Nguyễn Quốc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) và 34.043.768đ (*Ba mươi tư triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng*) án phí dân sự có giá ngạch. Tổng cộng là 34.343.768đ (*Ba mươi tư triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000190, ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Q , anh T còn phải nộp 34.043.768đ (*Ba mươi tư triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng*).

Chị Lê Thị Bích H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 34.043.768đ (*Ba mươi tư triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 7.508.700đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000544, ngày 14 tháng 11 năm 2022 và 8.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000637 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Q , chị H còn phải nộp 18.285.068đ (*Mười tám triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi tám đồng*).

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần phát triển Quốc tế Việt Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000298 ngày 27 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Q.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo Bản án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị S; ngày 19/10/2023 bà Trịnh Thị S có đơn kháng cáo (sửa đổi bổ sung). Nội dung kháng cáo, bà S xác định nguồn gốc đất ở được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình anh Nguyễn Quốc T, chị Lê Thị Bích H là do bà nhận chuyển nhượng (mua) của gia đình anh chị Th, K. Năm 2004 bà đưa hết giấy tờ cho anh T đi làm bìa đỏ cho bà nhưng anh T tự ý làm bìa đỏ đứng tên anh T, chị H mà chưa có sự đồng ý của bà. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao đất, nhà cho chị H bà không đồng ý giao đất cho chị H. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét việc phân chia nhà đất, bà S xác định nguồn gốc đất cấp cho hộ gia đình T, H là của bà.

Ngày 12/10/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo bản án của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T; ngày 19/10/2023 anh Nguyễn Quốc T có đơn kháng cáo (sửa đổi bổ sung). Anh T xác định năm 2004 mẹ anh (bà S) mua mảnh đất của anh chị Th - K, anh

Th, K trước đó mua của vợ chồng anh chị Ng - Nh. Giá trị đất khi mua 70.000.000 đồng, cuối năm 2004, mẹ anh đưa giấy tờ liên quan đến đất đai, nhờ anh vào nhà chị Ng - Nh là chủ cũ xin chữ ký để làm bìa đồ cho mẹ anh, nhưng anh đã tự ý làm bìa đồ đứng tên vợ chồng anh là Nguyễn Quốc T và Lê Thị Bích H. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao nhà, đất trên cho cho chị H anh không nhất trí. Anh đề nghị cấp phúc thẩm hủy phần chia nhà và đất đã tuyên giữa anh với chị H.

Ngày 30/10/2023, Tòa án nhận được Kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 26/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

Về hôn nhân: Quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa ông T, bà H đều thống nhất ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử cho ly hôn là chưa chính xác, mà Hội đồng xét xử phải công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H.

Đối với tài sản: Khi giải quyết vụ án, bà H yêu cầu đề nghị chia tài sản chung của ông T, bà H gồm có: 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 đồng hồ cây, giá trị xe ô tô tải biển kiểm soát 22C - 008.46, 22C - 001.85. Quá trình giải quyết bà H đã rút yêu cầu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với nội dung rút yêu cầu của đương sự là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí: Đối với tài sản chung ông T, bà H được chia, về vay nợ chung ông T, bà H có trách nhiệm phải trả và phần tiền ông T có trách nhiệm trả bà H... nhưng cấp sơ thẩm xác định chưa chính xác (tính thiếu hơn quy định), làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Sau khi cấp phúc thẩm thụ lý vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T cung cấp một số tài liệu, chứng cứ mới như: *Đơn xin giải quyết ngày 25/12/2023 của Nguyễn Quốc T, có xác nhận của tổ trưởng dân phố; Biên lai thu phí và lệ phí ngày 15/9/2023 của Phạm Văn Ng nộp số tiền 10.000 đồng; Biên lai thu phí và lệ phí Phạm Văn Ng ngày 01/10/2023 nộp số tiền 10.000 đồng; Đơn xin xác định nguồn gốc đất ở của Phạm Văn Ng, có xác nhận của xóm trưởng ngày 24/9/2003, được UBND xã Nông T xác nhận ngày 29/9/2003; Giấy nhượng đất và hoa màu của bà Phạm Thị P cho bà Trịnh Thị S tại xã Hưng Th, được UBND xã Hưng Th xác nhận ngày 23/10/1984; Biên bản họp hội đồng đăng ký đất đai xã Nông T - thị xã Tuyên Q ngày 29/9/2003 của hộ ông Phạm Văn Ng và bà Hoàng Thị Nh; Giấy xác nhận mua đất ngày 02/10/2023 của bà Trịnh Thị S; Giấy xác nhận bán đất ngày 02/10/2023 của bà Trịnh Thị S; Giấy nhượng đất và hoa màu*

ngày 15/8/2024 giữa ông Hoàng Văn Th, bà Nguyễn Thu K với bà Trịnh Thị S; GCNQSDĐ do UBND thị xã Tuyên Q cấp ngày 04/02/2005 cho hộ ông Nguyễn Quốc T; bà Lê Thị Bích H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trịnh Thị S, ông Nguyễn Quốc T giữ nguyên nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao thửa đất số 18c + 18d, tờ bản đồ số 8, tại tổ 3, phường Nông T, thành phố Tuyên Q theo GCNQSDĐ được UBND thị xã Tuyên Q (nay là thành phố Tuyên Q) cấp ngày 02/4/2005 đứng tên Nguyễn Quốc T, Lê Thị Bích H cho bà S quản lý, sử dụng hoặc hủy bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung là nhà, đất mà cấp sơ thẩm giao cho chị Lê Thị Bích H.

Luật sư, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Thị Bích H trình bày: Không nhất trí với nội dung kháng cáo bản án của nguyên đơn anh Nguyễn Quốc T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị S, với các lý do:

- Giấy nhượng đất và hoa màu lập ngày 15/8/2004 giữa ông Th và bà K với bà S, do bà S, anh T nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm là do anh T mới xin xác nhận năm 2023, tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm anh T đã thừa nhận nội dung này, ngoài ra có bản ghi âm của chị H nói chuyện với anh Th, anh Th xác nhận nội dung trên.

- Tại cấp phúc thẩm có tài liệu thể hiện anh Ng, chị Nh có hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho anh T, chị H năm 2005, do cơ quan quản lý đất đai quản lý, thủ tục xin cấp GCNQSDĐ là do anh T là người trực tiếp đi thực hiện.

- Tài sản nhà, đất trên được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của anh T, chị H theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà S, anh T xác định đất là tài sản riêng của bà S là không có căn cứ, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung là nhà, đất.

Bị đơn bà Lê Thị Bích H nhất trí với nội dung trình bày của Luật sư, không có ý kiến bổ sung thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- * Về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ án dân sự để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Người kháng cáo có quyền kháng cáo; đơn kháng cáo còn trong thời hạn luật định và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí, được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Nội dung đơn kháng cáo nằm trong nội dung Bản án sơ thẩm số: 338/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của TAND thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

* Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

- *Xét kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông T, bà S cho rằng đất là do bà S mẹ ông cho tiền mua nhưng bà H không thừa nhận; ông T và bà S không có căn cứ chứng minh nên đề nghị xem xét lại nguồn gốc đất không được chấp nhận.

Ngôi nhà xây kiên cố tại thửa đất số 18c + 18d tờ bản đồ số 08 tại địa chỉ tổ 03 (tổ 05) cũ, phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Quang được xây dựng vào thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của hai vợ chồng ông T bà H, tại phiên tòa sơ thẩm ông T không chứng minh công sức đóng góp nhiều hơn vào phần tài sản trên đất, bà H không có kháng cáo. Do đó cần giữ nguyên phần quyết định chia mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất. Hồ sơ vụ án thể hiện nguyện vọng của các con mong muốn ở với mẹ và ba mẹ con có nơi ở, nơi thờ tự; mặt khác nguyên nhân dẫn đến cuộc sống gia đình nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc dẫn đến ly hôn lỗi phần lớn là do ông T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 378106 do UBND thị xã Tuyên Q cấp ngày 04/02/2005 mang tên ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H. Do đó tòa án cấp sơ thẩm giao đất và nhà cho bà H sở hữu sử dụng, bà H có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch theo phần mà ông T được hưởng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

- *Về kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh:*

+ Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Quốc T được ly hôn bà Lê Thị Bích H là chưa đúng quy định, vì quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa ông T, bà H đều thống nhất ly hôn, nên Hội đồng xét xử phải công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H.

+ Đối với tài sản là đồ vật: 01 bộ bàn ghế phòng khách; 01 đồng hồ cây bà để ông T sử dụng, ông T có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho bà là $\frac{1}{2}$ theo kết quả định giá; đối với 02 xe ô tô tải BKS 22C-008.46, 22C-001.85 là tài sản chung của vợ chồng... quá trình giải quyết bà H đã rút yêu cầu, nhưng Tòa án cấp sơ không đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà H đã rút là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về án phí: Bản án không quyết định án phí đối với mỗi yêu cầu và xác định nghĩa vụ chịu án phí là chưa đúng theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang thay đổi một phần nội dung kháng nghị như sau:

1. Về án phí chia tài sản chung:

Ông T và bà H mỗi người được chia giá trị tài sản là 676.094.200đ. Theo quy định điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: “...*Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba;*...” Như vậy ông T và bà H phải chịu án phí trên số tài sản chung được nhận, sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung (676.094.200 đồng – 75.000.000 đồng) là: $601.094.200 \text{ đồng} = 20.000.000 \text{ đồng} + (4\% \times 201.094.200 \text{ đồng}) = 28.043.768 \text{ đồng}$.

2. Về vay nợ chung: Ông T và bà H mỗi người có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần phát triển Quốc tế Việt Th số tiền là 75.000.000đ, nên ông T và bà H mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326 “... *Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận*” là $75.000.000\text{đ} \times 5\% = 3.750.000\text{đ}$.

3. Ông T có nghĩa vụ trả cho bà H 254.000.000đ số tiền bà H đã trả ngân hàng MB thay ông T, thì ông T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của Nghị quyết 326 là $254.000.000\text{đ} \times 5\% = 12.700.000\text{đ}$.

Như vậy, tổng số tiền án phí ông T phải chịu bao gồm án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ + 28.043.768đ án phí chia tài sản chung + 3.750.000đ án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan + 12.700.000đ án phí đối với số tiền phải trả cho bà H = 44.793.768đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000đ, ông T còn phải nộp số tiền là 44.493.768đ.

Bà H phải chịu tổng số tiền án phí bao gồm án phí chia tài sản chung là 28.043.768đ + 3.750.000đ án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan = 31.793.768đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 7.508.700đ và 8.250.000đ, bà H còn phải nộp số tiền là 16.035.068đ.

Do đó đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 2, Điều 308; khoản 4 điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo ông T và bà S. Giữ nguyên phần chia tài sản chung của Bản án sơ thẩm. Sửa một phần bản án sơ thẩm theo nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà S do là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 11/10/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị S; ngày 19/10/2023 bà Trịnh Thị S có đơn kháng cáo (sửa đổi bổ sung).

Ngày 12/10/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo bản án của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T; ngày 19/10/2023 ông Nguyễn Quốc T có đơn kháng cáo (sửa đổi bổ sung).

Bà Trịnh Thị S, ông Nguyễn Quốc T có đơn kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của bà S, ông T là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 30/10/2023, Tòa án nhận được Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ, ngày 26/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng nghị được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng nghị và quyền kháng nghị phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Trịnh Thị S và ông Nguyễn Quốc T đề nghị chia lại phần tài sản là đất, nhà ở.

Hội đồng xét xử thấy rằng, ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H tự nguyện đăng ký kết hôn và sinh sống tại phường Nông T, thành phố Tuyên Q. Đến năm 2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về mọi mặt và ngày càng trở nên nghiêm trọng dẫn đến năm 2021 vợ chồng chính thức sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 378106 ngày 04/02/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H. Khi ly hôn bà H đề nghị chia đôi nhà, đất theo kết quả định giá tài sản, bà H có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà đất và có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho ông T là $\frac{1}{2}$; ngoài ra bà H còn yêu cầu giải quyết: 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 đồng hồ cây, 02 ô tô tải BKS 22C - 008.46 và 22C - 001.85. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà H không nộp chi phí tố tụng và xin rút toàn bộ yêu cầu chia các tài sản. Về tài sản chung và đất đai, ông T cũng trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Nông T, thành phố Tuyên Q, nhưng ông có nguyện vọng để lại cho con trai là Nguyễn Nam X vì con trai ông là cháu nội trưởng được quản lý, sử dụng và làm nơi thờ cúng, do vậy ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét về tài sản chung của ông T và bà H: Qua xác minh tại tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Nông T, thành phố Tuyên Q xác định ông T và bà H có tài sản chung là nhà xây kiên cố tại thửa đất số 18c + 18d tờ bản đồ số 08 tại tổ 03, phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q. Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 378106 mang tên hộ ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H ngày 04/02/2005.

Bà S, ông T xác định phần đất ở là của bà S, do bà S bỏ tiền ra và bà S thực hiện mua bán đất với anh Hoàng Văn Th, chị Nguyễn Thu K ngày 15/8/2004; còn nhà xây là do vợ chồng ông T, bà H xây dựng; bà Lê Thị Bích H xác định, đất do vợ chồng bà mua, không phải bà S mua và bà S cũng không cho tiền vợ chồng bà mua đất.

Xét thấy: Căn cứ Giấy nhượng lại đất ở lập ngày 12/6/2003 giữa anh Hoàng Văn Th, chị Nguyễn Thu K với ông Nguyễn Quốc T, được trưởng xóm 5, xã Nông T xác nhận, kèm theo sơ đồ (tại BL số 245, 246), xác định thực hiện giao dịch mua bán, chuyển nhượng nhà, đất ở nêu trên do ông T thực hiện với anh Tha, chị K, tại thời điểm năm 2003 ông T, bà H là vợ chồng. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm Tòa án đã thu thập tài liệu hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ gia đình ông Nguyễn Quốc T, bà Lê Thị Bích H, tại Hợp đồng mua bán nhà ở chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 14/2005/CN, ngày 05/01/2005 thể hiện: Bên chuyển nhượng QSDĐ ông Phạm Văn Ng, bà Hoàng Thị Nh; bên nhận chuyển nhượng QSDĐ ông Nguyễn Quốc T, bà Lê Thị Bích H. Hợp đồng được UBND xã Nông T xác nhận ngày 12/01/2005, Phòng quản lý nhà đất và đô thị xác nhận ngày 17/01/2005, được UBND thị xã Tuyên Quang chứng thực ngày 27/01/2005. Có căn cứ xác định đất ở nêu trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Quốc T, bà Lê Thị Bích H. Cấp sơ thẩm căn cứ nhu cầu, điều kiện, nguyện vọng của các đương sự, xét xử giao đất, nhà ở cho bà Lê Thị Bích H quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho ông Nguyễn Quốc T là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật. Các chứng cứ, tài liệu ông Nguyễn Quốc T nộp bổ sung tại cấp phúc thẩm không đủ cơ sở chứng minh nguồn gốc đất ở tại tổ 3, phường Nông T, thành phố Tuyên Q do bà S mua và thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Trịnh Thị S. Kháng cáo bản án của bà Trịnh Thị S và ông Nguyễn Quốc T là không có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

[3] Xét nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang và nội dung thay đổi Quyết định kháng nghị tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị, cụ thể:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1998 ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H tự nguyện xây dựng gia đình, đăng ký kết hôn tại UBND xã Hưng Th (nay là phường Hưng Th), thành phố Tuyên Q. Đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng đến năm 2021 vợ chồng sống ly thân. Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa sơ thẩm cả ông T và bà H đều đồng ý ly hôn. Vì vậy cần công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H.

[3.2] Về phần tài sản mà bà H đã rút toàn bộ yêu cầu: Quá trình giải quyết vụ án ly hôn ông T, bà H không thoả thuận được về tài sản chung. Bà H đề nghị Toà án chia đôi nhà,

đất theo kết quả định giá tài sản và có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà đất. Ngoài ra bà H còn yêu cầu giải quyết các tài sản là đồ vật gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 đồng hồ cây, 02 xe ô tô tải BKS 22C-008.46, BKS 22C-001.85, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà H đã rút toàn bộ yêu cầu đối với những tài sản đồ vật. Cần đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết tài sản đồ vật của bà H.

[3.3] Về án phí: Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng, không đầy đủ án phí mà các bên đương sự phải chịu làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp nhà nước, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần xác định lại theo đúng quy định.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo bản án của ông Nguyễn Quốc T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí theo quy định. Kháng cáo bản án của bà Trịnh Thị S không được chấp nhận, bà S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do bà S là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Bích H đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng để xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (theo biên bản giao nhận tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 25/4/2023, BL số 258), tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Lê Thị Bích H tự nguyện nhận chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng nhưng cấp sơ thẩm không ghi nhận việc đương sự chịu tiền chi phí tố tụng trong bản án là thiếu sót (mặc dù nội dung này không có kháng cáo, không có kháng nghị), tại cấp phúc thẩm bà Lê Thị Bích H xác định bà là người chịu tiền chi phí tố tụng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần ghi nhận sự tự nguyện nhận chịu tiền chi phí tố tụng của đương sự trong vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 26/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Sửa Bản án sơ thẩm (*tại phần mục 1. Về quan hệ hôn nhân và mục 2. Về tài sản chung*), Quyết định của Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

** Tuyên xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc T với bà Lê Thị Bích H.

2. Về tài sản chung:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H về nghĩa vụ thanh toán nợ, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Quốc T phải trả cho bà Lê Thị Bích H 254.000.000 đồng tiền bà H đã trả Ngân hàng.

- Bà Lê Thị Bích H và ông Nguyễn Quốc T mỗi người phải trả Công ty cổ phần phát triển Quốc tế Việt Th 75.000.000 đồng.

2.2. Đình chỉ xét xử đối với nội dung rút yêu cầu đề nghị chia tài sản chung của bà Lê Thị Bích H gồm có: 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 đồng hồ cây, giá trị xe ô tô tải biển kiểm soát 22C - 008.46, 22C - 001.85.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận nội dung kháng cáo bản án của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị S. Giữ nguyên nội dung (*mục 2. Về tài sản chung, giao nhà, đất ở*) của Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang cụ thể như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 51, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử giao cho bà Lê Thị Bích H được quyền sở hữu, sử dụng một ngôi nhà xây kiên cố tại thửa đất số 18c + 18d tờ bản đồ số 08 tại địa chỉ tổ 03 (tổ 05) cũ, phường Nông T, thành phố Tuyên Q, tỉnh Tuyên Q. Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 378106 do UBND thị xã Tuyên Q cấp ngày 04/02/2005 mang tên họ ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Bích H. Ngày 22/9/2023 Hội đồng định giá, đã định giá tài sản là: Giá trị vật kiến trúc và giá trị đất là: 1.352.188.400 đồng.

Ông T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 676.094.200 đồng, do vậy buộc bà H phải trả cho ông T số tiền chênh lệch của $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 676.094.200 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Căn cứ khoản 2 Điều 308; các Điều 143, 144, 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 26/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Sửa Bản án sơ thẩm (*tại phần mục 3. Về án phí*), Quyết định của Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 338/2023/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Ông Nguyễn Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn + 28.043.768 đồng án phí chia tài sản chung + 3.750.000 đồng án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan + 12.700.000 đồng án phí đối với số tiền phải trả cho bà H = 44.793.768 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án

phí ông T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000190, ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang; ông T còn phải nộp số tiền là 44.493.768 đồng.

Bà Lê Thị Bích H phải chịu số tiền án phí bao gồm: Án phí chia tài sản chung là 28.043.768 đồng + 3.750.000 đồng án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan = 31.793.768 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 7.508.700 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000544, ngày 14 tháng 11 năm 2022 và 8.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000637, ngày 06/01/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang; bà H còn phải nộp số tiền là 16.035.068 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Quốc T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0000157 ngày 23/10/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; ông Nguyễn Quốc T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trịnh Thị S phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, do bà Trịnh Thị S là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận bà Lê Thị Bích H nhận chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng (gồm tiền xem xét thẩm định tại chỗ và tiền định giá tài sản), bà H đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 29/02/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tp. Tuyên Quang;
- CC THADS tp. Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phúc An Hoàn

